

THẾ GIỚI DUYÊN TÌNH CỦA NGƯỜI VIỆT NHÌN TỪ GÓC ĐỘ MIỀN NGUỒN CÔN TRÙNG

Dương Thị Mỹ Dung
Khoa Ngữ văn - KHXH
Email: dungnt78@dhhp.edu.vn

Ngày nhận bài: 10/5/2022

Ngày PB đánh giá: 23/6/2022

Ngày duyệt đăng: 01/7/2022

TÓM TẮT: Thế giới côn trùng, một quần thể quan trọng trong tự nhiên, được người Việt tri nhận nhiều chiều. Quá trình này được mã hóa trong các biểu thức ngôn ngữ, trở thành những tín hiệu văn hóa tạo nên các ẩn dụ tinh tế trong bức tranh ngôn ngữ dân tộc nói chung. Từ miền nguồn côn trùng, chúng tôi bước đầu chỉ ra ẩn dụ ý niệm về thế giới duyên tình của con người, qua đó góp phần làm sáng tỏ cách thức tư duy trực quan sinh động của người Việt.

Từ khóa: ẩn dụ tri nhận, ý niệm, miền nguồn côn trùng, thế giới tinh thần, tư duy trực quan.

HUMAN LOVELY WORLD VIEWED FROM THE PERSONAL PERSONALITY OF THE INSECT SOURCE DOMAIN

ABSTRACT: The insect world, an important population in nature, is perceived in many dimensions by Vietnamese people. This process is encoded in linguistic expressions, becoming cultural signals that create subtle metaphors in the national language picture in general. From the insect source domain, we initially show the hidden example of the concept of human's charming world, thereby contributing to clarifying the vivid and intuitive way of thinking of Vietnamese people.

Keywords: cognitive metaphor, concept, insect source domain, mental world, intuitive thinking.

8. ĐẶT VẤN ĐỀ

Con người và thế giới động vật là những bộ phận thiết yếu của tự nhiên. Tự chúng có mối liên hệ đặc biệt. Từ trong lao động và bằng lao động, con người đã biến

những thực thể này trở thành cái “thiên nhiên thứ hai” mang ý thức. Thế giới côn trùng vì thế cũng được người Việt tri nhận nhiều chiều, được biểu trưng nhằm phản ánh và lưu giữ các giá trị văn hóa.

Dựa theo lí thuyết Ngôn ngữ học tri nhận, ẩn dụ ý niệm là một trong những hình thức ý niệm hóa, là “một cơ chế tri nhận bao gồm một miền mà một phần được ánh xạ, có nghĩa là được phóng chiếu, vào một miền khác hiểu theo miền đầu tiên. Miền được ánh xạ gọi là “miền nguồn” hay “miền cho” (source/domain) và miền để sơ đồ ánh xạ tác động đến là “miền đích” hay “miền nhận” (target/recipient domain)” [2, 46-47] hoặc có thể hiểu là “một sự “chuyên di” (transfer) hay một sự “đồ họa” (mapping) cấu trúc và các quan hệ nội tại của một lĩnh vực hay mô hình tri nhận nguồn sang một lĩnh vực hay mô hình tri nhận đích” [4, 25]. Từ miền nguồn côn trùng, chúng tôi xem xét các ẩn dụ ý niệm liên quan đến thế giới duyên tình của con người. Điều này cũng góp phần làm sáng rõ hơn đặc điểm tri nhận, lối tư duy trực quan, sinh động của người Việt.

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Đặc điểm của miền nguồn “côn trùng”

Ý niệm về phạm trù côn trùng là tập hợp của các đặc điểm thuộc tính được người Việt tri nhận. Áp dụng các thủ pháp nghiên cứu ngữ nghĩa một trường nghĩa, chúng tôi tiến hành khảo sát cấu trúc nghĩa biểu niệm của từ qua định nghĩa của 112 từ làm tên gọi loài côn trùng được ghi lại trong “Đại từ điển tiếng Việt” [5] bằng phương pháp phân tích thành tố nghĩa. Kết quả cho thấy có 20 nét nghĩa/ngĩa tố khu biệt tương ứng với 20 thuộc tính của loài côn trùng. Các nét nghĩa được dẫn theo trình tự giảm dần về tần số xuất hiện của chúng trong định nghĩa nêu ra ở “Từ điển tiếng Việt”. Từ số chỉ số lần xuất hiện của các nghĩa tố. Mẫu số là số định

nghĩa được phân tích trong từ điển. Với tên gọi chỉ loại, mẫu số trùng với tổng số các định nghĩa trong từ điển được phân tích. Cụ thể là: (1). Tên gọi chỉ loại, 112/112 (100%). Ví dụ: muỗi (côn trùng nhỏ, cánh mỏng, có vòi châm hút máu người, gây ngứa). (2). Đặc điểm hình dáng cơ thể 36/112 (32,2%). Ví dụ: bọ lá (bọ cánh thẳng, thân đẹp, hình giống chiếc lá, sống trên cây). (3). Thức ăn đặc trưng, 32/112 (28,6%). Ví dụ: bướm (côn trùng có bốn cánh mỏng, phủ một lớp vảy nhỏ như phấn, nhiều màu, có vòi hút để hút mật hoa). (4). Môi trường sống, 27/112 (24,2%). Ví dụ: bọ que (bọ có hình giống như một đoạn cây khô, sống ở rừng, ăn hại lá cây). (5). Đặc điểm màu sắc, 24/112 (21,4%). Ví dụ: sâu cắn gié (sâu màu nâu, cánh có hai vệt tròn, chuyên cắn đứt gốc bông lúa và lá lúa). (6). Đặc điểm kích cỡ cơ thể, 23/112 (20,5%). Ví dụ: kiến đen (kiến nhỏ, màu đen, chạy nhanh, không đốt). (7). Vai trò, tác hại đối với đời sống con người, 21/112 (18,8%). Ví dụ: mọt (bọ cánh cứng, có hàm khỏe, chuyên đục khoét tre, gỗ, hạt ngũ cốc khô). (8). Đặc điểm cấu tạo cơ thể, 20/112 (17,9%). Ví dụ: dế (bọ cánh thẳng, có râu dài, cặp chân sau to khỏe, đào hang sống dưới đất, chuyên ăn hại rễ cây). (9). Đặc điểm thuộc tính bản năng sinh vật học, 18/112 (16,1%). Ví dụ: thiêu thân (tên gọi chung loài bọ cánh nửa và bọ nhỏ có cánh, ban đêm thường bay vào lửa mà chết cháy). (10). Đặc điểm tập tính sinh sống, 11/112 (10,1%). Ví dụ: bọ mạt (bọ có chân đốt, thường ở rơm rạ hoặc sống kí sinh trên mình gà, vịt, đốt rất ngứa). (11). Đặc điểm di chuyển; Đặc điểm làm tổ, 8/112 (7,2%). Ví dụ: chuồn chuồn (côn trùng có đuôi dài, hai đôi cánh dạng màng mỏng, bay giỏi, ăn sâu

bọ); sâu cuốn lá (sâu chuyên hại lá cây, thường nhả tơ cuốn lá lại để làm tổ). (12). Chủ thể sở thuộc, 6/112 (5,3%). Ví dụ: dòi (dạng ấu trùng của ruồi, nhặng). (13). Vị trí, quan hệ trong phân loại sinh vật học (hay quan hệ tôn ti); Đặc điểm mùi vị, 4/112 (3,6%). Ví dụ: bọ rầy (bọ nhỏ cùng họ với ve sầu, hút nhựa cây, có nhiều loại làm hại cây trồng); cà cuống (bọ cánh nửa, sống ở nước, phần ngực con đực có hai túi tinh dầu mùi thơm, vị cay, dùng làm gia vị). (14). Đặc điểm sinh trưởng; Đặc điểm giới tính;

Đặc điểm sinh sản, 2/112 (1,8%). Ví dụ: ruồi trâu (ruồi to, có vòi rất khỏe, thường đốt và hút máu trâu bò); ong chúa (con ong cái duy nhất có khả năng sinh sản trong một đàn ong). (15). Đặc điểm tiếng kêu; Đặc điểm thuần dưỡng, 1/112 (0,9%). Ví dụ: ve (bọ có cánh trong suốt, con đực kêu ve ve về mùa hè); ong mật (ong nuôi hoặc sống hoang, có khả năng sản sinh ra mật và sáp). Có thể mô hình hóa cấu trúc ngữ nghĩa chung của trường từ vựng - ngữ nghĩa chỉ côn trùng trong từ điển như sau:

Thành tố I	Thành tố II	Thành tố III
Nét nghĩa 1	Các nét nghĩa 2, 5, 6, 8, 9	Các nét nghĩa 3, 4, 7, 10 ->20)

Trong số 20 nghĩa tố của trường từ vựng chỉ côn trùng có thể được phân lập thành 3 thành tố gồm thành tố (I) chỉ loại, thành tố (II) chỉ các thuộc tính bản thể, phản ánh bản chất của loài côn trùng được giải thích trong từ điển (đặc điểm hình dáng, màu sắc, kích cỡ, cấu tạo cơ thể và đặc điểm thuộc tính bản năng sinh vật học) và thành tố (III) chỉ các đặc trưng ngoại cảnh có liên quan đến loài côn trùng hay có liên quan đến những đặc trưng mang tính đánh giá chủ quan của con người (thức ăn đặc trưng, môi trường sống, vai trò và tác hại đối với đời sống con người, đặc điểm tập tính sinh sống, di chuyển đặc điểm làm tổ, chủ thể sở thuộc, vị trí, quan hệ trong phân loại sinh vật học, đặc điểm mùi vị, sinh trưởng, giới tính, sinh sản, tiếng kêu, thuần dưỡng,...). Từ khái niệm, người ta căn cứ vào các nét nghĩa chỉ thuộc tính bản thể để hình dung hay

nhận diện côn trùng. Nếu các thuộc tính bản thể chưa đủ để giúp nhận dạng hay khu biệt loài này với loài khác thì tất yếu sẽ tìm đến các đặc điểm thuộc thành tố chỉ ngoại cảnh. Câu hỏi đặt ra là trong số 20 nghĩa tố kể trên thì đâu là nét nghĩa hạt nhân/trung tâm, điển hình và nét nghĩa nào nằm ở ngoại vi/xa trung tâm, kém điển hình trong cấu trúc ngữ nghĩa chung của trường từ vựng côn trùng? Lí giải vấn đề này, chúng tôi dựa trên quan điểm của I. A. Steronhin. Theo đó, các nét nghĩa hạt nhân phải biểu thị các đặc điểm “thường trực”, “bất biến”, “bất buộc không tước bỏ được” của đối tượng. Như vậy, qua kết quả phân tích thống kê, đối sánh ngữ nghĩa, chúng tôi nhận thấy các thành tố I và II chứa các nét nghĩa trung tâm. Thành tố III bao hàm các nét nghĩa nằm ở ngoại vi trong cấu trúc ngữ nghĩa của trường từ vựng côn trùng.

2.2. Sự ánh xạ từ miền nguồn “côn trùng” tới thế giới duyên tình của con người

Tiếng Việt đặc biệt là kho tàng ca dao tục ngữ dân muôn điệu đang tâu lên những khúc nhạc tình, những bản giao duyên trầm bổng là những ý niệm cụ thể khác nhau từ miền nguồn côn trùng. Trong sự tri nhận của người Việt, câu chuyện tình yêu lứa đôi được ánh xạ từ phạm trù côn trùng diễn ra độc đáo, thi vị và nhiều màu sắc.

Quan niệm: “Hữu duyên thiên lí năng tương ngộ/Vô duyên đôi diệp bất tương phùng” (Đã có duyên phận thì xa ngàn dặm cũng gặp được nhau nhưng không có duyên dù đôi diệp trước mặt cũng không thể hiểu và cảm nhận được đối phương) đã ăn sâu vào tâm thức và chi phối mọi mặt đời sống văn hóa của người Việt. Trong câu chuyện lứa đôi trăm năm hạnh phúc, để tình yêu cập bến bờ hôn nhân thì ngoài tình cảm yêu thương gắn bó, mặn nồng thì yếu tố tiên quyết quan trọng phải kể đến là duyên số, duyên nợ. Nhờ duyên, nam nữ có tình cảm với nhau mới nên vợ, thành chồng. Mọi tương duyên ấy được ánh xạ từ miền nguồn côn trùng bước vào văn hóa dân gian (tập trung chủ yếu ở ca dao) tạo nên những ý niệm độc đáo từ ẩn dụ tình duyên là côn trùng. Khi đó, tại miền nguồn của ẩn dụ, loài côn trùng luôn xuất hiện trong các mối quan hệ sống đôi, song trùng với các ý niệm cụ thể khác. Ở đây, chúng tôi nhận thấy có ba cặp quan hệ nổi trội nhất.

(1) Đôi côn trùng: Côn trùng xuất hiện với tập tính kết đôi đã gợi liên tưởng đến sự hòa hợp, kết duyên của người nam

và người nữ, ví như: “Từ ngày thiệp bèn duyên chàng/ Bướm ong sum họp, phượng hoàng bura đôi”,...

(2) Côn trùng và thức ăn: “Chiều chiều bóng bồ qua cầu/Con ong say vì mật, con bướm sàu vì hoa”,... Sự hoạt động của cơ chế ẩn dụ này bắt nguồn từ một mô hình ẩn dụ khác cũng tương đối phổ biến trong tiếng Việt (tình duyên/hôn nhân là đồ ăn). Người Việt trước nay vẫn ưa dùng cách nói: Tình cảm lứa đôi mặn nồng, đậm đà hay nhạt nhẽo, chua chát, đắng cay, ... hay món khai vị, món chính của tình yêu hoặc cách chế biến cảm xúc,...

(3) Côn trùng và chỗ đậu: Chỗ đậu thường là điểm tới, là nơi dừng chân sau một chuyến đi, một hành trình gọi nhắc đích đến, bến bờ neo đậu bình yên của chuyện lứa đôi là hôn nhân. Chẳng hạn: “Anh như cây gỗ xoan đào/Em như câu đối, dán vào nên chăng?/Em như cây kiếng trên chùa/Anh như con bướm đậu nhờ nên chăng?”; “Yêu nhau em vợ, anh chồng/Kìa con bướm liệng cành hồng nhờ nhờ”,...

Từ các trạng thái của các mối quan hệ này mà hình thành hai nhánh biến thể của ẩn dụ tình duyên là côn trùng:

Một là tình duyên trọn vẹn là quan hệ hòa hợp

Hai là tình duyên lỡ dở là quan hệ chênh lệch

Đặc trưng hòa hợp hay chênh lệch ở đây được xem xét dựa trên thước đo về nhân phẩm đạo đức, tình nghĩa thủy chung chứ không phải ở ý niệm vị thế xã hội, tiền bạc hay của cải.

Cặp quan hệ (1) và (2) xuất hiện phổ biến hơn hẳn và thông qua sự tri nhận của hai biến thể trên, chúng ta có thể kể ra một

số mã văn hóa đặc trưng của người Việt từ miền nguồn (côn trùng) để quy chiếu đến chuyện tình duyên (phạm trù đích).

Tên gọi loài và những biến thể hình thái khác nhau của chúng được tri nhận như là sự hóa thân của đôi lứa yêu nhau: “Đôi ta như thể con tằm/Cùng ăn một lá, cùng nằm một nong/Đôi ta như thể con ong/Con lớn con bé con trong con ngoài”. Trong số 112 định nghĩa được phân tích, siêu nghĩa vị tên gọi chỉ loại xuất hiện tuyệt đối với tần số là 112/112 (100%). Nó đứng ở vị trí đầu tiên trên trục ngữ đoạn của cấu trúc nghĩa biểu niệm trong định nghĩa tên gọi loài côn trùng ghi trong từ điển. Điều này cho thấy đặc điểm phân loại sinh học của côn trùng. Tuy nhiên, không phải bất kì tên gọi loài nào cũng được người Việt tri nhận là sự hóa thân của lứa đôi gắn bó mà chủ yếu là những loài gần gũi, gắn bó thường trực với đời sống của người lao động mà tiêu biểu là bướm, tằm, ong, nhộng,... Đặc biệt chúng phải luôn luôn xuất hiện theo cặp, theo đôi của loài côn trùng. Chính tập tính kết đôi của loài đã gợi liên tưởng đến chuyện lứa đôi. Hình thức này đã trở thành cặp biểu tượng thiên nhiên sóng đôi thường trực biểu trưng cho ý nghĩa gắn bó hòa hợp, không tách rời của nam nữ yêu nhau. Như vậy, tính chất hài hòa là sự tương ứng giữa một cặp đôi của cùng một loài hoặc dân gian cũng chuộng cách ghép đôi những con côn trùng khác loài nhưng cùng có những thuộc tính đẹp đẽ, cao quý (như hình thức đẹp, cùng bay cao, bay nhanh, sóng đôi), tiêu biểu là cặp bướm - ong, ong - ve,...

Tập quán kiếm ăn, thức ăn đặc trưng của các loài côn trùng cũng được quy chiếu đến con người theo hai hướng.

Một là, tình cảm lứa đôi hòa hợp, quán quýt không tách rời với các cặp quan hệ bướm - hoa, tằm - dâu, ong - mật, ong - hoa. Chẳng hạn như “Say em như bướm say hoa/Như ong say mật, như ta say mình”; “Trông trời mau rạng đông ra/Đề cho bướm chộ mặt hoa bướm chào/Bây giờ bướm lại gặp hoa/Xin đừng trở ngại gần xa mọi đường”; “Thân tằm còn trả ơn dâu/Anh thương em thật dạ, em dám dâu phũ phàng”... Các cặp đôi này là biểu trưng của sự tương ứng giữa hai chủ thể anh - em, chàng - nàng, chàng - thiếp rất phổ biến trong ca dao. Trong thế giới tự nhiên và thiên nhiên xung quanh con người, hình ảnh thực tại của sự vật được chất lọc trở thành các biểu tượng bền vững.

Hai là, khi những biểu tượng kép ấy bị tách rời nhau thì cũng chính là lúc mối lương duyên đến hồi trắc trở, đa đoan. Kiểu lỡ dở chua chát này được ánh xạ từ nghịch cảnh chia lìa của cặp đôi uyên ương. Nhân dân đã tìm thấy trong hình ảnh thực của loài côn trùng tự nhiên sự sẻ chia, đồng cảm với cảnh ngộ chia cắt, lẻ loi, đơn chiếc, trơ trọi của đời người: “Bướm xa hoa, bướm khô hoa lè/Liễu xa đào, liễu ngẩn đào ngo/Dang tay bắt bướm đậu hoa/Bướm bay đâu mất bỏ hoa một mình”; “Vì ai tằm nọ lia dâu/Nên gương lia thủy, nên trầu lia vôi”,... Với mô hình ẩn dụ tri nhận này, nghĩa vị 3 và 10 ở miền nguồn được kích hoạt và ánh xạ tới miền đích con người. Các thuộc tính còn lại bị xóa mờ và trở nên không quan yếu trong ý niệm này.

Đặc trưng bản thể kén tở, nhả tở, chẳng tở của loài tầm và nhện được tri nhận và chuyển sang hướng nghĩa biểu trưng tở lòng, tở duyên trong tình yêu đặc biệt là hình tượng con tầm. Như chúng ta đã biết, con tầm vốn không phải là một biểu tượng phổ biến của văn hóa thể giới tuy nhiên trong tâm thức của người Việt, con tầm với đặc trưng nhả tở đã in đậm dấu ấn văn hóa dân tộc khi đi vào đời sống tình cảm của con người. Hình tượng con tầm là hóa thân đầy đủ nhất mọi cung bậc tình yêu lứa đôi khi vui buồn, khi tái hợp lúc biệt li, có chất chứa dằn vặt lo âu, có trách cứ, hờn tủi,...: “Tầm ươm tở, nhện cũng giăng tở/Gan vàng sao khéo thờ ơ dạ vàng”; “Con tầm bồi rối vì tở/Anh say sưa vì rượu, em ngẩn ngơ vì tình”; “Con tầm giăng tở, con nhện cũng giăng tở/Con tầm giăng tở ba tháng, con nhện chờ ba năm”; “Kìa như sông cạn đá mòn/Con tầm đến thác hã còn nhả tở”;...

Tìm hiểu thể giới duyên tình của người Việt, chủ yếu qua ngữ liệu ca dao, ta nhận thấy rất rõ quan niệm riêng của nhân dân về hôn nhân và hạnh phúc lứa đôi. Ở đó, ông cha ta luôn đề cao chữ duyên. Và nó mặc định như một chân lý tất yếu dù tình cảm có đậm sâu tới đâu nhưng “vô duyên” thì chuyện trăm năm của lứa đôi cũng chẳng thành. Ngoài ra, cũng từ đây, ta hiểu hơn về một hiện thực chua xót thường trực trong đời sống tinh thần của người bình dân xưa. Đó là nỗi khó nhọc khôn nguôi, những khó khăn cách trở ngàn trùng của cha ông trên hành trình đi tìm hạnh phúc cá nhân trọn vẹn cho riêng mình. Cho nên “uyên ương hồ điệp” thường vẫn được

nhắc tới chỉ như một giấc mộng, giấc chiêm bao mà thôi!

3. KẾT LUẬN

Tiếp cận thể giới loài côn trùng dưới góc độ miền nguồn, ta thấy sự chuyển di của các nghĩa vị đến miền đích là thể giới tinh thần của con người gắn với lối tư duy trực quan sinh động của người Việt. Đặc biệt thông qua ẩn dụ đặc trưng tình duyên là côn trùng, ta thấy quan niệm gắn bó mật thiết với thiên nhiên, hòa hợp với môi trường và sự đề cao đạo đức, coi trọng chữ duyên. Đây cũng chính là sản phẩm in dấu ấn bản sắc dân tộc vừa có sự kế thừa, tiếp thu văn hóa Trung Hoa (đạo Nho) và Phật giáo Ấn Độ. Bài viết tuy bước đầu đề cập đến cơ sở và bản chất ánh xạ của ẩn dụ ý niệm côn trùng song đây cũng có thể xem là một nội dung quan trọng tìm hiểu bức tranh ngôn ngữ - văn hóa của dân tộc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Văn Cơ (2009), *Khảo luận ẩn dụ tri nhận*, Nxb Lao động xã hội, Hà Nội.
2. Phan Thế Hưng (2009), *Ẩn dụ ý niệm trong tiếng Việt*, Luận án tiến sĩ khoa học Ngữ văn, Đại học Sư phạm TPHCM, TP Hồ Chí Minh.
3. Nguyễn Xuân Kính, Phan Đăng Nhật (2001), *Kho tàng ca dao người Việt*, tập 1-2, Nxb Văn hóa thông tin, Trung tâm Văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội.
4. Lí Toàn Thắng (2009), *Ngôn ngữ học tri nhận từ lí thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
5. Nguyễn Như Ý (2009), *Đại từ điển tiếng Việt*, Nxb Tp Hồ Chí Minh, Tp Hồ Chí Minh.